

BÓN HƯỚNG ĐỘT PHÁ CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ NÔNG DÂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nguyễn Chí Mỹ, Hoàng Xuân Nghĩa*

Không thể phủ nhận những thành tựu mà nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được trong thời kỳ đổi mới: từ chỗ thiếu đói và khủng hoảng lương thực trong thập kỷ cuối 70 đầu 80 chúng ta vươn lên đủ ăn và trở thành nước đứng thứ nhì thế giới về xuất khẩu gạo, đứng vào một trong những nước hàng đầu thế giới về xuất khẩu các nông phẩm nhiệt đới như cà phê, cao su, hạt tiêu, điều và gần đây xuất khẩu thủy sản cũng chiếm vị trí cao. Có được kết quả này là nhờ chính sách trao quyền tự chủ kinh doanh (bắt đầu từ Khoản 10) đã cho phép nông dân tiếp cận với đất đai và các tài nguyên khác như rừng, biển, mặt nước - những yếu tố cơ bản của sản xuất nông nghiệp. Cùng với nó, chính sách tự do hoá thương mại và đầu tư, đặc biệt đầu tư mạnh về thủy lợi đã tạo cú hích ban đầu cho nền nông nghiệp hàng hoá.

Nhưng về cơ bản, sản xuất nông nghiệp nước ta phát triển thiếu bền vững, manh mún và tự phát, kém sức cạnh tranh và chưa đủ tầm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nông nghiệp là ngành lớn, chiếm trên 73% dân số và 20% GDP cả nước, hàng năm tạo ra 39-40 triệu tấn lương thực, trong đó có 35 triệu tấn thóc và xuất khẩu 3,5-4 triệu tấn gạo; nhưng nông dân vẫn là người chịu thiệt thòi và thụ hưởng ít nhất trong thành quả của phát triển, khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị đang tăng lên; các vấn đề xã hội, môi trường nông thôn trở nên bức xúc hơn bao giờ hết. Nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO, cùng với các cơ hội thì nông nghiệp, lĩnh vực nhạy cảm và yếu thế, đang phải đối mặt với những thách thức cạnh tranh toàn cầu gay gắt.

Thực tế cũng cho thấy, chính sách đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là chưa đủ “độ” hoặc không còn phù hợp với giai đoạn mới. Động lực lợi ích cá nhân mà khoán hộ tạo ra đã không đủ để thay thế cho sức mạnh KHCN cũng như vai trò tổ chức, phối hợp các yếu tố sản xuất cũng như hoạt động kinh doanh - tiếp thị trong môi trường cạnh tranh chủ yếu dựa trên chất lượng, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Yêu cầu bức thiết hiện nay là nhanh chóng chuyển từ nền nông nghiệp trình độ thấp sang trình độ cao (đồng nghĩa với bước chuyển Việt Nam từ nước chậm phát triển lên nước công nghiệp hoá theo định hướng thị trường, từ nước thu nhập thấp lên nước có mức thu nhập trung bình và cao). Điều đó đòi hỏi *phải có bước đột phá về chính sách để giải quyết các mâu thuẫn và rào cản phát triển, đưa nền nông nghiệp truyền thống chuyển sang quỹ đạo hàng hoá và thị trường hiện đại; thực hiện công nghiệp hoá, hiện*

*PGS.TS; TS. Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Hà Nội

đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tạo ra nền nông nghiệp có giá trị cao dựa trên việc ứng dụng phổ biến các thành tựu KHCN và phát triển bền vững.

Chúng ta cũng cần quán triệt bài học rút ra từ kinh nghiệm 20 năm đổi mới: a) Những tìm tòi và đột phá về chính sách ở nước ta trên thực tế phần lớn đều khởi phát từ nông nghiệp; b) Muốn thoát nghèo đi lên không thể không bắt đầu từ nông nghiệp, nông thôn; c) Người nông dân - chủ thể của nông nghiệp, cần được bảo vệ và thụ hưởng lợi ích từ sự phát triển chứ không phải chỉ là đối tượng để ban phát từ thiện. Với quan điểm tiếp cận như vậy, bài viết sẽ đề cập một số hướng đột phá chính sách nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay (hay còn gọi chính sách tam nông).

1. Đột phá trong khâu quy hoạch, quản lý và sử dụng, tích tụ đất đai nông nghiệp

Trước hết, đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản và không thể thay thế của nông nghiệp cũng như các hoạt động kinh doanh nói chung; khoán 10 trước đây đã đột phá vào khâu trọng yếu - giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định cho nông dân (trong thời hạn 20 - 30 hoặc 50 năm). Nhưng có thể thấy, “quyền sử dụng” những thửa ruộng nhỏ bé, manh mún này của người nông dân là quyền chưa đầy đủ, hơn nữa đang trở nên mong manh, yếu ớt trước cơn bão thị trường và hội nhập. Trong khi đó, công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng đất đai nông nghiệp đang nổi cộm như một vấn đề bức xúc và nan giải. Nhiều nhà khoa học, nhà quản lý đã có ý kiến, thậm chí các đại biểu Quốc hội nhiều lần phát biểu trên diễn đàn như một chủ đề nóng; người dân vùng đô thị hoá, mất đất canh tác lại càng trăn trở băn khoăn, không ít địa phương nảy sinh các khiếu kiện về đất đai và là ngòi nổ gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Điều này chưa từng diễn ra trong cơ chế kế hoạch hoá trước đây, khi đất đai thuộc về Nhà nước, không phải là hàng hoá. Một nghịch lý là: công nghiệp hoá, đô thị hoá càng diễn ra mạnh mẽ thì đất đai nông nghiệp càng bị thu hẹp, vấn đề người dân mất đất, không có công ăn việc làm trở nên nghèo khó càng phổ biến. Theo số liệu chính thức thì chỉ trong 5 năm (2001-2005) cả nước đã thu hồi tổng diện tích đất nông nghiệp 366,44 ngàn ha (chiếm 3,89% đất nông nghiệp đang sử dụng). Trong đó, diện tích đất đã thu hồi cho xây dựng khu công nghiệp là 39,56 ngàn ha, xây dựng đô thị là 70,32 ngàn ha và xây dựng hạ tầng là 136,17 ngàn ha. Những địa phương có đất thu hồi nhiều nhất là: Tiền Giang 20.308 ha, Đồng Nai 19.752 ha, Bình Dương 16.627 ha, Quảng Nam 11.812 ha, Cà Mau 13.242 ha, Hà Nội 7.776 ha, Hà Tĩnh 6.391 ha, Vĩnh Phúc 5.573 ha. Đất đồng bằng Sông Hồng bị thu hồi nhiều nhất chiếm 4,4% diện tích, Đông Nam Bộ là 2,1%, các vùng khác dưới 0,5%¹.

Tuy tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp tại các tỉnh không cao, nhưng lại tập trung vào một số địa phương có mật độ dân số đông, có xã mất tới 80% đất canh tác. Đáng nói là đa số diện tích bị quy hoạch đều thuộc đất ven lộ, đất màu mỡ, đất trồng lúa 2 vụ - như vẫn nói: “bờ xôi ruộng mật, thượng đẳng điền”. Trong thời kỳ 2000-2005, tổng diện tích trồng lúa cả nước đã giảm từ 4,47 xuống 4,13 triệu ha, bình quân mỗi năm giảm 50.000 ha. Có diện tích thu hồi xong để hoang hoá nhiều năm (quy hoạch treo), có diện tích dùng cho sân golf (tới cả mấy chục ngàn ha), có diện tích dành làm công

ng nghiệp hay khu vui chơi giải trí...Nhìn chung, gọi là “bê tông hoá” đất nông nghiệp vĩnh viễn. Đó thực sự là việc làm thiếu tính toán và tầm nhìn quy hoạch dài hạn, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh chính trị - xã hội.

Mặt khác, phải thấy rằng khoán 10 đem chia nhỏ ruộng đất giao cho hộ gia đình là bước thụt lùi trở về kinh tế tiểu nông (nếu so với kinh tế hàng hoá). Hiện cả nước có trên 10 triệu hộ nông dân với khoảng 70 triệu thửa ruộng, tính bình quân mỗi hộ có từ 3-8 thửa². Với quy mô sản xuất nhỏ bé, manh mún như vậy thì người nông dân chỉ có thể đảm bảo đủ ăn và thực hiện tái sản xuất giản đơn; khả năng ứng dụng KH-CN, thâm canh và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi theo hướng kinh tế hàng hoá là rất hạn hẹp. Hơn nữa, việc người dân nuôi trồng cây gì, con gì thì vẫn theo thói quen và mang tính tự phát. Ví dụ, thấy cà phê, mía đường, cá basa, tôm sú...được giá thì người dân đổ xô đi phá rừng trồng cà phê, trồng mía, nạo vét ao đầm nuôi cá, tôm. Nhưng qua một vài vụ khi thị trường thay đổi, bị rớt giá và ép giá, người dân lại tự phá bỏ để quay về lối canh tác cũ. Đây là tình trạng chuyển dịch cơ cấu vòng tròn, thiếu quy hoạch và thiếu tính bền vững, gây hủy hoại môi trường và lãng phí các nguồn lực.

Mặc dù nước ta là cường quốc xuất khẩu gạo, nhưng cũng còn nhiều vấn đề cần bàn: ngoài việc phải đảm bảo cung ứng gạo về mặt chất lượng, chiếm lĩnh thị trường vững chắc thì việc duy trì đủ số lượng gạo xuất khẩu và quy mô diện tích trồng lúa ổn định cũng đang đặt ra. Bài toán an ninh lương thực bị đe dọa bởi các lý do: đất trồng lúa bị thu hẹp rất nhanh như đã nói; dân số nước ta còn tăng lên (dự báo 100 triệu người vào năm 2020) đồng thời với nhu cầu tăng về các loại ngũ cốc (thậm chí ta đang phải nhập nguyên liệu làm thức ăn gia súc); cuối cùng, chính người nông dân không còn thiết tha với ruộng đồng và sản xuất lúa gạo vì lợi nhuận quá thấp, trong khi thu nhập từ thành thị và các ngành nghề khác lại hấp dẫn hơn. Hiện tượng nông dân ĐBSCL gửi thư cho Thủ tướng và nông dân Thái Bình bỏ hoang hoá ruộng đất, trả lại ruộng đất đang trở nên phổ biến. Nếu để nông dân tự phát di cư ra thành thị và thiếu biện pháp quản lý để thúc đẩy tích tụ ruộng đất, tăng quy mô sản xuất cho những hộ nông dân ở lại sẽ dẫn tới tình trạng nông thôn bị nữ hoá, lao động nông nghiệp trở nên khan hiếm và giá nhân công đất đỏ, chăn nuôi và nghề phụ giảm sút, nông nghiệp chuyển từ thâm canh sang quảng canh, suy giảm đa dạng nông nghiệp³.

Theo dự báo của Bộ NN&PTNT, mỗi năm nước ta có thể trồng được 7,2 triệu ha diện tích lúa, tổng sản lượng lúa năm 2010 sẽ là 37,75 triệu tấn, năm 2015 là 38,75 triệu tấn và năm 2020 là 39,63 triệu tấn. Trong đó, lượng tiêu thụ nội địa tăng từ 27,6 triệu tấn (2007) lên 33,2 triệu tấn (2020); đồng thời sản lượng lúa giành cho xuất khẩu cũng dao động từ 6,34 - 8,3 triệu tấn (tương đương 3,8 - 4,5 triệu tấn gạo). Mặc dù năng suất lúa tăng bình quân 2,06% trong giai đoạn 1997-2006, tương đương 770.000 tấn/năm, nhưng từ 2003-2007 tổng sản lượng lúa chỉ dao động ở mức 36 triệu tấn do suy giảm diện tích; sản lượng gạo xuất khẩu cũng có xu hướng giảm qua các năm trở lại đây: 2005 XK 5,2 triệu tấn, 2006 XK 4,65 triệu tấn, 2007 XK xấp xỉ 4,5 triệu tấn và năm 2008 dự kiến cũng chỉ XK 4,5 triệu tấn. Như vậy, hình thành mức trần về sản lượng nếu không có đột phá về năng suất nhờ giống mới và thâm canh. Từ đây, Bộ NN&PTNT đã đề xuất các giải pháp, có tăng cường quản lý đất đai, kiên quyết giữ cho được 3,9 triệu ha đất trồng lúa loại tốt.

Tuy nhiên, để đảm bảo ưu thế cạnh tranh trong xuất khẩu gạo cần giải quyết tiếp 2 khâu then chốt: chất lượng và năng suất trồng lúa. Cả 2 khâu này đều liên quan tới giới hạn và quy mô hộ nông dân trồng lúa. Có thể nói, *đã đến lúc chúng ta cần cả gói chính sách tổng thể đảm bảo sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp nói chung, có sản xuất lúa gạo, nhằm hai mục tiêu chiến lược: đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu.*

Do đó, trên tầm vĩ mô cần nhanh chóng có quyết sách đột phá về công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng, tích tụ đất đai nông nghiệp cả nước theo hướng:

- Hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp trồng lúa và cây lương thực cho mục đích công nghiệp và đô thị hoá. Nếu lấy phải tính tới chi phí cơ hội giữa đất lúa, đất đồi gò và đất hoang hoá cho phát triển công nghiệp - dịch vụ. Nghiên cứu ban hành sắc thuế đánh vào việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đủ mạnh để ngăn chặn lấy đất lúa làm công nghiệp và đô thị hoá quá dễ dãi như hiện nay.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp ở quy mô tương đối lớn, ví dụ, hàng chục, hàng trăm ha, phải do Quốc hội và các cấp tối cao quyết định cho phép (như Trung Quốc). Xây dựng, ban hành và giám sát chặt thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai nông nghiệp trên cả nước một cách căn cơ, ổn định lâu dài. Muốn vậy, công tác quy hoạch phải có căn cứ khoa học và thực tiễn, có quan điểm toàn diện và tầm nhìn xa: a) Kiên quyết giữ các vùng đất tốt, trước hết là hai vùng Đồng bằng sông Hồng rộng 0,8 triệu ha và Đồng bằng sông Cửu Long rộng 2,5 triệu ha (nhưng đã bị chia nhỏ). Phải hiểu văn minh lúa nước của người Việt gắn với các đồng bằng trù phú này, nó là văn hoá chứ không chỉ là kinh tế; b) Khi sử dụng chúng vào mục đích kinh tế phải tính tới hệ quả xã hội và môi trường. Nếu giả định làm KCN cũng phải bóc tách giữ lại lớp đất màu trên bề mặt, đất có cấu tượng vốn là kết quả canh tác của nhiều thế hệ, thậm chí hàng ngàn đời mới có được; c) Quy hoạch sử dụng đất từng vùng từng địa phương cũng phải tuân theo nguyên tắc chung, tránh lấy vào vùng trọng điểm lúa và đảm bảo hài hoà về kinh tế - xã hội - môi trường.

Nhưng trên thực tế thì ngay tại vùng Đồng bằng sông Hồng trù phú cũng đang bị xâm phạm: từ 2006-2010, Hà Tây dự kiến đưa diện tích KCN từ 2.200 ha lên 14.757 ha, Bắc Ninh từ 1.062 ha lên 7.000 ha, Vĩnh Phúc từ 761 ha lên 52.000 ha, Hải Dương từ 975 ha lên 6.000 ha. Nếu lấp đầy các KCN với số lượng công nhân 50-100 người/ha thì riêng Bắc Ninh có thêm lượng công nhân 400-700 ngàn người, tương ứng với dân số đô thị quy mô 1,2-2 triệu người, trong khi dân số của tỉnh hiện mới xấp xỉ 1 triệu người⁴.

- Quan điểm về chính sách đền bù đất nông nghiệp hiện cũng chưa thấu triệt. Nên hiểu đền bù không đơn giản là một khoản tiền nhất định. Đây là sự triệt tiêu một kế sinh nhai, một phương thức canh tác, cho dù lạc hậu đi nữa. Hơn nữa, nó còn thể hiện thái độ, trách nhiệm của xã hội, Chính phủ và DN về các mặt tổ chức kinh tế, xã hội, việc làm và đời sống cho người dân. Bắt buộc có phương án đền bù hợp lý và bố trí công ăn việc làm, đào tạo chuyển đổi nghề cho nông dân. Khuyến khích DN sử dụng lao động tại địa phương, ví dụ, nếu sử dụng từ 100 lao động được hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo nghề.

- Có thể tính tới các phương án đền bù khác nhau: đền bù bằng tiền và trả phí đào tạo nghề, nhận người vào làm tại các DN lấy đất, nông dân góp đất vào DN coi như cổ phần hoặc cho DN thuê đất (như trường hợp Nhà máy Mía đường Lam Sơn và thôn Xuân Hoà - xã Thọ Xuân Thanh Hoá). Nghiên cứu dành lại quỹ đất cần thiết nhằm chuyển đổi nghề và kinh doanh dịch vụ cho hộ nông dân mất đất; đền bù có phân biệt giữa lấy đất cho an ninh - quốc phòng, công trình công cộng với lấy đất cho sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Về nguyên tắc, đền bù thoả đáng và cân bằng giữa các lợi ích Nhà nước - doanh nghiệp - nông dân. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa mức đền bù giải phóng mặt bằng và mức đầu giá đất làm đô thị - dịch vụ. Giả định mức giá đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất là 1; doanh nghiệp sau khi lấy đất, chuyển đổi mục đích sử dụng và xây dựng hạ tầng đem đầu thầu cho các nhà đầu tư thứ cấp với mức giá là 10; Nhà nước sẽ dùng công cụ thuế và phí điều tiết lại thu nhập, ví dụ, theo công thức $3 : 3 : 4$, tức nông dân và Nhà nước đều hưởng 3 phần bằng nhau, doanh nghiệp hưởng 4 phần trong toàn bộ mức chênh lệch giá (tổng mức tăng giá).

- Khuyến khích chuyển đổi hay mua bán đất nông nghiệp nhằm tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp; cấm mua bán để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Nới rộng mức hạn điền và thời hạn giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lên tới 50-100 năm, bảo hộ kinh doanh nông nghiệp để người dân an tâm đầu tư lâu dài (hiện Nhà nước đã cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thuê đất tới 50-100 năm, vậy không có lý do để hạn chế hộ nông dân).

- Trường hợp người dân chuyển sang nghề khác hay không muốn (không có điều kiện) canh tác, có thể sang nhượng hay Nhà nước đứng ra mua và cho thuê lại nhằm duy trì quỹ đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ ruộng đất trong nông thôn.

2. Đột phá trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn

Mặc dù đạt được thành tựu nổi bật trong thời gian qua như: tăng trưởng về diện tích, quy mô, sản lượng, chủng loại các sản phẩm nông nghiệp, thậm chí nhiều nông sản được xuất khẩu sang thị trường các nước với kim ngạch và thị phần lớn. Nhưng về căn bản, cơ cấu nông nghiệp chưa có thay đổi về chất; chủ yếu chúng ta vẫn xuất nông sản dưới dạng thô hoặc sơ chế, hàm lượng dinh dưỡng thấp, giá trị hàng hoá so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường bị thua thiệt. Giá gạo của ta thường thấp thua với gạo Thái Lan, giá cà phê cũng thấp hơn so với cà phê Braxin.

Đương nhiên, ngoài lý do thương hiệu và kênh phân phối, tiếp thị yếu kém thì có vấn đề trong khâu chọn lọc giống, chủng loại và cải tiến chất lượng, đầu tư cơ giới hoá sản xuất, công nghệ chế biến & bảo quản sau thu hoạch. Kết quả là giá trị nông sản hàng hoá trên một đơn vị diện tích (ha gieo trồng) cũng như năng suất của lao động nông nghiệp nước ta rất thấp. So sánh, ở các nước 1 lao động nông nghiệp có thể cung cấp nông phẩm cho 6-7-8 thậm chí 20-30-40 người phi nông nghiệp; Mỹ chỉ có chưa tới 2% dân cư nông nghiệp trên tổng dân số 240 triệu người; Hà Lan có 4 triệu ha đất nông nghiệp nhưng xuất khẩu nông phẩm tới 17 tỷ USD/năm, đạt bình quân giá trị xuất khẩu 4 triệu USD/ha đất canh tác. Còn ở chúng ta, mỗi lao động nông nghiệp chỉ

cung cấp nông phẩm cho 2-3 người và đang phấn đấu xây dựng cánh đồng 30-50 triệu đồng. Nếu nhìn từ chiều cạnh khác, có thể thấy chúng ta đang khai thác phí phạm và thiếu trách nhiệm, thiếu bền vững những nguồn tài nguyên tự nhiên quý giá và không thể tái tạo cho mai sau.

Do đó, *tất yếu phải chuyển dịch cơ cấu theo hướng xây dựng nông nghiệp công nghệ cao, giá trị cao (NNCNC, GTC)*, xu hướng của thế giới ngày nay. Để làm điều đó, cần chú trọng đầu tư nghiên cứu và khuyến khích chuyển giao, sử dụng các kết quả KHCN trong nông nghiệp, nhất là công nghệ cao và công nghệ sinh học. Nói công bằng, trong suốt mấy chục năm qua, nền nông nghiệp nước ta phát triển theo mô thức truyền thống, dựa chủ yếu vào hai yếu tố chính sách và thể chế (khoán 10 và HTX nông nghiệp), còn KHCN chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng. Nhưng thời kỳ đó qua rồi, nếu không kịp thời gắn đổi mới cơ chế chính sách và thể chế với tiến bộ KHCN trong nông nghiệp sẽ triệt tiêu phát triển. Hoặc là chính chúng ta sẽ tự trói buộc mình trong những giới hạn chật hẹp và đánh mất khả năng cạnh tranh trước các đối thủ tiềm tàng.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp không nên hiểu chỉ là áp dụng các tiến bộ của CNTT, tự động hoá... vào chăn nuôi, trồng trọt; hơn thế, còn là thay đổi bản thân quy trình và công nghệ, quy luật sinh học, tạo ra các giống cây con ngắn ngày, cho năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu thời tiết khắc nghiệt và kháng bệnh. Như vậy, một nền nông nghiệp công nghệ cao (CNC) cũng đồng nghĩa với giá trị cao (GTC); đảm bảo sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Nếu không áp dụng CNC thì không thể có những cánh đồng cà chua, rau sạch nuôi trồng thậm chí không cần đất, cho năng suất 300-400 tấn/ha/năm. Nền NNCNC, GTC được đánh giá không thua kém so với nền công nghiệp công nghệ cao. Các nước Đài Loan, Israel, Đức, Nhật Bản là những thí dụ về NNCNC, GTC.

Để phát triển nền NNCNC, GTC, trước tiên chúng ta cần tập trung giải quyết các khâu vốn và thị trường đầu ra. Đương nhiên, quy mô kinh tế hộ không có khả năng giải quyết những vấn đề này, mà chỉ có thể là những DN hay tổ chức kinh tế có tiềm lực. Thứ nữa, cần lựa chọn bước đi và loại hình CNC cho phù hợp với điều kiện của ta. Cuối cùng, cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng tốt đội ngũ các nhà khoa học trong lĩnh vực CNC. Về vốn, cần gia tăng đầu tư và đầu tư “đủ độ” cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN trong nông nghiệp.

Một trong những hướng KHCN cần tập trung là ưu tiên phát triển ngành công nghệ sinh học. Chúng ta sẵn có những nguyên liệu quý như mía, sắn, ngô, khoai... dùng cho công nghệ sinh học; thậm chí những chất xơ tương như bỏ đi (cellulose) như rơm rạ, lau sậy, mùn cưa... được đường hoá nhờ vi sinh vật để tạo ra cồn nhằm thay thế cho các dạng năng lượng dầu mỏ, than đá, khí đốt đã cạn kiệt. Các nông sản làm ra không chỉ thoả mãn nhu cầu về lương thực, thực phẩm. Rất nhiều sản phẩm giàu đường và tinh bột có thể còn được dùng làm nguyên liệu cho một ngành công nghiệp đem lại lợi nhuận cao; đó là sản xuất các sản phẩm mới của công nghệ sinh học, các sản phẩm phục vụ công nghiệp dược, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dầu khí, công nghiệp môi trường. Ví dụ, từ bột sắn chế biến thành tinh bột biến

tính như cón khô, lớp thẳm hút trong tã lót trẻ em...; Công ty Vevan đã xây dựng nhà máy sản xuất axit amin vào loại lớn nhất thế giới tại Đồng Nai, giúp cho nông dân trồng sản năng suất cao và tận thu nguyên liệu sản với giá cả cao⁵.

Vấn đề nghiên cứu, phát triển cơ giới hoá khâu canh tác, công nghệ chế biến sau thu hoạch nhằm giảm nhẹ lao động nặng và nâng cao năng suất, gia tăng hàm lượng dinh dưỡng và giá trị hàng hoá, để bảo quản sản phẩm lâu dài cũng cần được quan tâm. Trong khi ta có nhiều bột cá, đậu tương, ngô hạt...nhưng vẫn phải nhập khẩu làm thức ăn chăn nuôi; nhiều nông sản vốn là thế mạnh của ta nhưng khi xuất khẩu bị ép giá hoặc trả lại vì không đạt yêu cầu. Phải chăng vì công nghệ chế biến yếu nên giá thành cao, quy cách và chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, chưa đảm bảo sạch? Gần đây, một số nông dân các địa phương tự phát mây mò, sáng chế ra máy lựa đậu, cà phê, tuốt ngô, lúa, gieo hạt, thu hoạch mùa màng... cũng nói lên nhu cầu CNH nông nghiệp từ cuộc sống đã chín muồi, bức xúc đến nhường nào. Vấn đề chỉ còn thiếu một chính sách, chủ trương sát hợp và cơ chế cụ thể cho sự kết hợp lợi ích giữa các “nhà”: nhà nông - nhà khoa học - nhà đầu tư.

Trước mắt, cần khẩn trương nghiên cứu, chọn lọc và hoàn thiện *Bộ giống chuẩn quốc gia về các cây lương thực chủ yếu*. Thật vô lý khi Việt Nam là nhà xuất khẩu gạo lớn nhưng vẫn phụ thuộc giống vào bên ngoài: miền Bắc dựa vào Trung Quốc và miền Nam dựa vào Thái Lan. Theo các chuyên gia, trong tình hình thế giới khủng hoảng lương thực kéo dài, chúng ta nên tập trung vào nghiên cứu, phát triển các giống lúa cao sản, ngắn ngày, chịu được hạn hán thiên tai và kháng dầy... để cạnh tranh về số lượng và giá rẻ với gạo Thái Lan chất lượng cao nhưng năng suất thấp, giá thành đắt⁶. Ngoài lúa, cũng cần hoàn thiện bộ giống các cây lương thực, thực phẩm khác phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Ở đây, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thương mại hoá các kết quả nghiên cứu, phát minh về giống cũng như trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung, hình thành và phát triển thị trường KHCN sẽ có tác dụng đòn bẩy mạnh mẽ trên các phương diện: gắn KHCN với sản xuất, thúc đẩy KHCN và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Trường hợp nhà nông học Nguyễn Thị Trâm chuyên theo đuổi nghiên cứu và phát minh các dòng lúa lai chất lượng cao cho nền nông nghiệp nước nhà là ví dụ sinh động⁷.

Chuyển dịch cơ cấu (CDCC) nông nghiệp sẽ là chưa đủ nếu không gắn với CDCC lao động - việc làm nông thôn. Hiện Việt Nam CDCC nông nghiệp tuy có tiến bộ, giá trị nông nghiệp so với GDP cả nền kinh tế từ 26,62% năm 1995 xuống 20,4% năm 2006; nhưng CDCC lao động lại hết sức chậm chễ, có tới hơn 70% dân số làm nông nghiệp và 78% dân số vẫn sống dựa vào nghề nông⁸. Nói trên ý nghĩa nào đó, nền văn minh lúa nước và nông nghiệp vẫn phủ bóng dài và là cứu cánh, khiến cho phát triển các ngành nghề và dịch vụ chưa trở thành một tất yếu sâu sắc. Mặt khác, việc dân cư tập trung trong nông nghiệp đang tạo bức xúc về mặt xã hội, nếu không xử lý thì đến lúc nào đó sẽ gây bùng phát mất ổn định. Nó cũng đồng nghĩa miếng bánh nông nghiệp phải chia nhỏ ra cho nhiều người hay tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp và nghèo khổ trong nông thôn.

Vì vậy, trách nhiệm của Nhà nước, nhà hoạch định chính sách là phải có chiến lược xử lý chủ động, tích cực vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động - việc làm trong nông thôn. Có các kịch bản khác nhau: chuyển dịch tuyệt đối - đưa nông dân vào làm công nghiệp, dịch vụ ở thành thị hoặc đi xuất khẩu lao động nước ngoài, xuất khẩu lao động trong nước (gia công và làm cho doanh nghiệp FDI); chuyển dịch tương đối - ly nông bắt ly hương: mở ra ngành nghề dịch vụ kết hợp ngay trong nông thôn. Với bối cảnh mở cửa hiện nay, Việt Nam có thể và cần kết hợp cả bốn kịch bản sao cho hài hoà, uyển chuyển, đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Nhưng cần chuẩn bị tốt các điều kiện và phối hợp các hoạt động liên ngành, xã hội hoá công tác chuyển dịch này: đào tạo và chuẩn bị tốt tri thức, nghề nghiệp cho thế hệ trẻ nông thôn để đón bắt cơ hội việc làm; đàm phán và thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu lao động để bảo vệ lợi ích người lao động; khuyến khích phát triển công nghiệp - dịch vụ theo cả hai hướng: sử dụng công nghệ cao và sử dụng công nghệ vừa, công nghệ sử dụng nhiều lao động; phát triển các trung tâm, KCN lớn kết hợp với mở mang các KCN nhỏ và vừa, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại vùng đông dân cư nhằm thu hút sử dụng nhiều lao động nông thôn.

Đặc biệt, có cơ chế thông thoáng về thủ tục hành chính (chuyển đổi, tách, sát nhập, quản lý hộ khẩu và cấp CMT); cơ chế sang nhượng, cho thuê, chuyển đổi, tích tụ ruộng đất, kể cả góp đất hoặc Nhà nước đứng ra mua lại quỹ sử dụng đất. Nhiều trường hợp, nông dân không thể ra đi chỉ vì ràng buộc vào mảnh ruộng không biết xử lý thế nào: bỏ thì thương, vương thì tội! Như thế, hình thành một thị trường lao động và đất đai được quản lý chặt chẽ, linh hoạt sẽ thúc đẩy phân công, CDCC lao động nói chung, cũng như CDCC lao động nông thôn nói riêng.

3. Đột phá về thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản; hoàn thiện tổ chức các thể chế lưu thông, nhất là đối với lưu thông lúa gạo

Ra nhập WTO, thách thức lớn nhất của hàng hoá nông sản Việt Nam là bị tác động mạnh của các cuộc thương lượng mậu dịch mang tầm quốc tế (như vòng đàm phán Uruguay, Đôha), phải cạnh tranh quyết liệt với các sản phẩm tương tự của các nước thành viên WTO trên cả thị trường trong và ngoài nước. Theo cam kết, mức thuế đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sẽ là 21% và giảm dần trong 3-7 năm. Quan trọng hơn, sản phẩm của VN bắt buộc phải có chứng chỉ an toàn vệ sinh, điều rất khó khăn cho các nhà sản xuất VN vốn xưa nay quen làm theo kiểu truyền thống. Phương thức canh tác nông nghiệp lạc hậu, năng suất thấp và chi phí cao, chất lượng và quy cách sản phẩm không đồng đều, công nghiệp chế biến chưa phát triển, lại chưa được chuẩn bị kỹ về thương hiệu và quảng bá tiếp thị...cũng là những khó khăn cho sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam. Bên cạnh đó, việc thiếu kênh thông tin về các đối tác và thị trường khiến nhiều nhà xuất khẩu nông sản Việt Nam bị loại ngay từ đầu, làm cho cánh cửa xuất khẩu nông sản càng thu hẹp.

Trên thực tế sau 1 năm gia nhập WTO, hàng nông sản VN vẫn duy trì được thị phần; hơn nữa, ngoài các thị trường truyền thống như Trung Quốc, ASEAN, Nga, Đông Âu, chúng ta còn thâm nhập được vào các thị trường mới khó tính như EU, Nhật Bản, Mỹ...Tính vào thời điểm tháng 11/2007, kim ngạch xuất khẩu gạo tăng 15% so

với cùng kỳ, thủy sản tăng 11,9%, cà phê tăng 35,6%, rau quả tăng 14,9%. Bên cạnh đó, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam còn được lợi bởi mức giá cao, lần đầu tiên giá gạo xuất khẩu của ta bằng hoặc thậm chí vượt giá gạo Thái Lan⁹. Năm 2007 chúng ta có 5 mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD: thủy sản 3,8 tỷ USD, gỗ 2,4 tỷ USD, cà phê 1,86 tỷ USD, gạo 1,46 tỷ USD, cao su 1,4 tỷ USD¹⁰.

Theo dự báo, thị trường xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam còn có thể mở rộng và tăng kim ngạch xuất khẩu. Với thị trường Trung Quốc kim ngạch xuất khẩu nông sản sẽ tăng từ 400-500 triệu USD/năm hiện nay lên 700-800 triệu USD/năm, gồm các mặt hàng chủ yếu là cao su, hạt điều, tinh bột sắn; với thị trường Mỹ hiện kim ngạch xuất khẩu nông lâm sản của ta mới chiếm 0,4-0,5% thị phần, đây thực sự là con số rất khiêm tốn so với tiềm năng; với thị trường ASEAN kim ngạch xuất khẩu nông sản dao động lớn từ 400-900 triệu USD/năm với mặt hàng chủ yếu là gạo, chúng ta còn có thể xuất khẩu cà phê, vật tư, thiết bị công nghiệp chế biến sang khu vực này.

Chúng ta phải nhanh chóng khắc phục những hạn chế của xuất khẩu hàng nông sản: cải tiến chất lượng và tăng sức cạnh tranh; hoàn thiện kênh thông tin và nội dung thông tin; làm tốt công tác xây dựng thương hiệu và quảng bá tiếp thị; nuôi dưỡng và mở rộng thị trường, củng cố thị trường truyền thống, đặc biệt cần đột phá mạnh vào các thị trường lớn và có tiềm năng như EU, Úc, Nhật Bản, Mỹ, Châu Phi. Trách nhiệm này không thể phó thác cho doanh nghiệp - những nhà sản xuất, chế biến riêng lẻ, mà là trách nhiệm chung và cần phối hợp hoạt động hiệu quả của toàn bộ hệ thống xuất nhập khẩu, các hiệp hội, ngành hàng, trước tiên là trọng trách đặt lên vai Nhà nước, các Bộ chuyên ngành và cơ quan hoạch định chiến lược quốc gia. Các tổ chức, doanh nghiệp cũng như cơ quan Chính phủ cần hoạt động tích cực và chuyên nghiệp, phối hợp nhịp nhàng.

Đặc biệt, những cú sốc giá lúa gạo và hàng hoá gần đây cho thấy hệ thống các thể chế điều hành vĩ mô và thể chế thương mại cần thiết của chúng ta còn rất yếu và thiếu, chưa bắt kịp với yêu cầu của hội nhập và thị trường hiện đại. Có tình hình: phản ứng chính sách thiếu nhạy bén và chậm chạp, lạc hậu trước diễn biến thị trường, ngay cả thị trường trong nước; không điều hành thống nhất được kênh thu mua phân phối, thậm chí bỏ trống cho tư thương lũng đoạn, ép giá hay nâng giá tùy tiện; chúng ta yếu thế và thiếu kinh nghiệm trong đàm phán với đối tác nước ngoài nên ký hợp đồng với những điều kiện bất lợi; trong khi nông dân và người sản xuất là “gốc” lại không được đảm bảo lợi ích và phải chịu rủi ro.

Đơn cử, lạm phát và chỉ số CPI tăng cao như thời gian qua đã tác động mạnh tới hộ nông dân nghèo, thu nhập thấp, đối tượng chịu thiệt nhiều nhất bởi: nhóm hàng lương thực - thực phẩm tăng khá cao chiếm tới 70% trong cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình nghèo; mặt khác, tốc độ tăng giá các sản phẩm đầu ra bình quân 20-30% thì giá cả vật tư đầu vào của sản xuất nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu, điện, xăng dầu, thức ăn chăn nuôi...) lại tăng cao hơn nhiều (bình quân 40-50%). Trong khi giá gạo xuất khẩu là 1000 USD/tấn thì đáng lẽ giá lúa thu mua tối thiểu cũng phải là 8000 đ/kg, nhưng thực tế giá mua tại ĐBSCL chỉ là 5400 đ/kg, phần thua thiệt rõ ràng thuộc về

người nông dân và phần lợi nhuận chủ yếu rơi vào tay thương lái (các chủ vựa lúa). Hoặc người trồng cà phê chỉ được hưởng 1,5 USD trong tổng giá trị sản phẩm cà phê xuất khẩu trên thị trường thế giới 10 USD. Như vậy, người nông dân chịu thiệt đơn thiệt kép, không thể phát triển bền vững ngành hàng nông sản.

Từ đây, cần xây dựng và hoàn thiện các thể chế điều hành vĩ mô và tổ chức tốt các thể chế lưu thông thị trường để điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu thông suốt. Trong ngành hàng lúa gạo, chỉ ít cần kiện toàn các tổ chức và thể chế cơ bản sau đây: a) Hộ nông dân trồng lúa; b) Các kênh đại lý thu mua lúa gạo; c) HTX hay Hiệp hội những người sản xuất lúa gạo; d) Nhà nước và cơ quan quản lý điều hành xuất nhập khẩu lúa gạo. Các tổ chức này tương tác và chế ước lẫn nhau, mà Nhà nước là trung tâm (đề ra luật chơi và điều hành, kiểm tra, giám sát). Trong bối cảnh giá gạo tăng cao, nhiều ý kiến cho rằng Nhà nước nên chuyển việc điều tiết bằng hạn ngạch hiện nay sang điều tiết bằng thuế xuất nhập khẩu, sẽ có lợi cho người sản xuất và ổn định được thị trường gạo trong nước.

4. Hỗ trợ hiệu quả cho nông dân phù hợp với WTO

Rõ ràng nông dân là người chịu thiệt và yếu thế trong cơ chế thị trường. Điều này còn bởi bản chất thị trường là cạnh tranh, kẻ mạnh sẽ mạnh lên và kẻ yếu càng yếu đi, cuối cùng kẻ mạnh sẽ thắng kẻ yếu. Bản thân sản xuất nông nghiệp cũng hàm chứa rủi ro cao vì biến động giá cả và thời tiết, đầu tư cho nông nghiệp mang lại lợi nhuận thấp nên ít hấp dẫn. Nhưng sản xuất và sản phẩm nông nghiệp là bắt buộc không thể thiếu đối với xã hội. Tại các nước công nghiệp phát triển người ta vẫn rất cần và có điều kiện tài chính để trợ cấp, bảo hộ mạnh cho ngành nông nghiệp. Sự thật, các nước này luôn dựng lên hàng rào bảo hộ và trợ cấp ở mức cao cho hàng nông sản của mình, điều đó gây khó khăn, thiệt hại cho hàng nông sản của chúng ta khi thâm nhập vào thị trường các nước.

Với chúng ta, vì nghèo và cũng có thể vì chưa nhận thức rõ điều này, nên hỗ trợ cho nông nghiệp và nông dân bị xem nhẹ. Tham gia vào WTO, dự báo lĩnh vực NN&PTNT của chúng ta sẽ chịu nhiều tác động xấu do năng lực cạnh tranh và trình độ sản xuất thấp như đã nêu trên. Đã qua 1 năm mặc dù nông nghiệp vẫn trụ được trước áp lực WTO, nhưng về lâu dài thì nông nghiệp VN phát triển không bền vững, nông dân sẽ đuối sức trước dòng xoáy hội nhập. Nhà nước cần có chương trình và lộ trình hỗ trợ cho nông nghiệp và nông dân, để họ không chỉ chống chọi được mà còn mạnh dần lên, thích ứng với những điều kiện, môi trường cạnh tranh mới toàn cầu.

Đương nhiên, hỗ trợ cần đúng nguyên tắc của WTO (tức nằm trong hộp xanh và hộp vàng). Theo WTO cho phép trợ cấp cho nông nghiệp (trừ trợ cấp xuất khẩu) có thể lên đến 10% GDP của ngành, thì chúng ta có thể dành khoản tiền không nhỏ 1,2 tỷ USD (so với 12 tỷ USD giá trị hàng nông sản) + 4000 tỷ đồng (từ ngân sách) = 20.000 tỷ đồng hỗ trợ cho nông nghiệp¹¹. Hiện chúng ta hỗ trợ cho nông nghiệp còn quá ít, không đáng kể, chưa tạo ra được bước đột phá mạnh trong phát triển nông thôn. Đường như chúng ta rơi vào thái cực: thay vì lo tìm nguồn lực hỗ trợ chuyển sang lo rằng WTO cấm không được hỗ trợ. Thật ra, WTO không cấm hỗ trợ nói chung, chỉ cấm những trợ

cấp bóp méo giá cả và thị trường; chỉ khi nào hàng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành tương tự của nước nhập khẩu, các sản phẩm hưởng trợ cấp này mới bị áp thuế đối kháng. Phạm vi, khả năng hỗ trợ còn rất lớn. Căn bản là phải xác định đúng trọng điểm cần hỗ trợ, hỗ trợ đủ liều lượng và sử dụng hỗ trợ hiệu quả. Nên xã hội hoá và đa dạng hoá các nguồn lực hỗ trợ; có kiểm tra, giám sát chặt chẽ xít xao, đảm bảo hỗ trợ đến đúng đối tượng, nhất là có nghiệm thu, tiếp nhận từ chính người được thụ hưởng (nông dân và các địa phương).

Nên tập trung hỗ trợ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật và thuỷ lợi, mở mang đường xá giao thông nông thôn; đào tạo và nâng cao dân trí, chuyển dịch lao động nông thôn; nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KHCN (giống mới, kỹ thuật và công cụ mới, phương pháp canh tác mới); trợ cấp cho điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp; trợ cấp chi trả cho các chương trình môi trường để hỗ trợ cho vùng khó khăn, chi trả trực tiếp cho người sản xuất, trợ cấp chi phí tiếp thị, vận chuyển trong nước và quốc tế...Hỗ trợ để thu hẹp khoảng cách thu nhập và mức sống giữa nông thôn và thành thị thông qua các chương trình “điện đường trường trạm”...cũng cần được chú ý; hiện khoảng cách này ở nước ta đang có xu hướng gia tăng (xấp xỉ 2,6 lần so với Trung Quốc 3,6 lần).

Ngoài ra, hỗ trợ của Nhà nước cần xác định là chất xúc tác để kích thích và phát huy hiệu quả các khoản đầu tư của các thành phần kinh tế vào nông nghiệp. Mặc dù nông nghiệp hiện còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế quốc dân và chiếm đa số dân cư, nhưng đầu tư của Nhà nước vào ngành này mới chiếm 14% tổng đầu tư Ngân sách. Đầu tư của DN FDI cũng còn khiêm tốn ở mức 10,6 % các dự án FDI và 6,5% tổng vốn đăng ký; hơn nữa, chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ châu Á, trong khi các cường quốc nông nghiệp như Mỹ, Úc, Canada...vẫn vắng bóng¹². Đầu tư cho KHCN ở ta còn quá thấp, chỉ chiếm 0,13% GDP của ngành, trong khi ở các nước là 4%¹³. Nếu phấn đấu cải thiện nâng dần tỷ lệ đầu tư này lên chỉ ít gấp rưỡi, gấp đôi sẽ rất có ý nghĩa với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn.

¹ Điều tra 16 tỉnh của Bộ NN&PTNT.

² Diện tích đất canh tác tính bình quân của nước ta thấp nhất thế giới 0,12 ha/người, thấp hơn Thái Lan 0,3 ha/người và chỉ cao hơn Hàn Quốc, Bangladesh, Ai Cập.

³ Điều tra 8 xã ĐB sông Hồng, Đông nam Bộ, ĐBSCL năm 2006 cho thấy, hầu hết các địa phương không còn lao động dưới 40 tuổi; riêng tỉnh Thái Bình có 45% lao động đã rời khỏi nông nghiệp, 200.000 người đi là ăn xa, chỉ còn lại phụ nữ và người già. Theo số liệu Hội thảo “Người dân nông thôn trong quá trình CNH” mới đây, hàng năm chúng ta mất 70.000 ha thuộc vùng trồng lúa được xây dựng hạ tầng thuỷ lợi tốt để làm công nghiệp, kéo theo 7000 tỷ đồng đầu tư thuỷ lợi bị lãng phí. Tỉnh Bắc Ninh sau khi thu hồi ruộng đất, chỉ có 5-6% người tìm được việc làm; còn lại 94% người thất nghiệp (Báo Giáo dục & Thời đại số 86 ngày 17/07/2008: Đề người nông dân không chối bỏ thôn quê).

⁴ Theo PGS.TS Huỳnh đăng Hy, Hội Quy hoạch VN. Báo Hà Nội mới ngày 31/10/2007.

⁵ Nguyễn Lâm Dũng: Tạp chí Hồn Việt, thứ ba, 6/5/2008.

⁶ Võ Tòng Xuân: Hạn chế xuất khẩu gạo, nông dân thiệt. Vietnamnet. Ngày 4/4/2008.

⁷ PGS.TS Nguyễn Thị Trâm nguyên là cán bộ giảng dạy Trường đại học Nông nghiệp I hiện nghỉ hưu, đã gặt hái được nhiều thành công trong nghiên cứu chuyển giao các dòng lúa lai năng suất cao, phẩm chất tốt được nông dân ưa chuộng: trước đây, như giống lúa NN-9, NN-10, NN-23, NN-75-6, DH60, nếp thơm 44, 256; sau đó, lúa lai hai dòng mới như TH-3-4, TH3-5, TH3-11, TH5-1, TH6-3, TH2-3. Gần đây bà đã cho ra đời giống lúa lai hai dòng 100% “made in VN” TH3-3 và chuyển nhượng cho Công ty TNHH Cường Tân (Nam Định) với mức giá kỷ lục 10 tỷ đồng. Nhưng trước khi đưa ra chuyển nhượng, để ở nhà thì mỗi năm bà cũng thu về hàng tỷ đồng nhờ bán giống. TH3-3 là giống lúa lai cho NS cao 6-8 tấn/ha với thời gian sinh trưởng ngắn 105-125 ngày, chịu được mọi loại đất trên mọi địa hình, chống chịu sâu bệnh, chất lượng gạo trắng thơm ngon dẻo.

⁸ Nguyễn Văn Bộ: VN chưa CDCC lao động. Vietnamnet. Ngày 11/12/2007.

⁹ Vụ Thương mại Dịch vụ, Bộ Kế hoạch Đầu tư: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thương mại – dịch vụ 11 tháng năm 2007.

¹⁰ Hội nghị tổng kết kế hoạch năm 2007 triển khai công tác năm 2008 của ngành nông nghiệp tại Hà Nội, 7/1/2008.

¹¹ Trả lời phỏng vấn trực tuyến của nguyên Bộ trưởng Trương Đình Tuyển: Vnamnet. Ngày 16/1/2008.

¹² Theo Vụ Kế hoạch, Bộ NN&PTNT. VietNamnet, ngày 22/12/2007.

¹³ Theo Báo cáo Phát triển của WB, năm 2007.